

Số: 1171/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển
Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021;

Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-BKHĐT ngày 05/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 357/TTr-CTK ngày 23/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này; chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, định kỳ báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được phân công chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn

vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này; định kỳ báo cáo Cục Thống kê tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tổng cục Thống kê;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các phòng, ban, đơn vị;
- Lưu: VT, KTTThap493.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên



TRÌNH KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THÔNG KÊ VIỆT NAM
GIẢI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

KẾ HOẠCH

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
1	CÁC NHÓM NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP						
1	Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực	01					
1.1	Hoàn thiện thể chế	011					
1.1.1	Góp ý sửa đổi Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chi tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê	0111	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2027	2030	Văn bản tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung
1.1.2	Góp ý xây dựng, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chi tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê	0112	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố			

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
1.1.2.1	Góp ý dự thảo Nghị định quy định nội dung chi tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chi tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP)	01121	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Tháng 6/2022	Văn bản tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo Nghị định quy định nội dung chi tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chi tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP)
1.1.2.2	Góp ý dự thảo Nghị định quy định chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia	01122	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Tháng 11/2022	Văn bản tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo Nghị định quy định chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia
1.1.2.3	Góp ý dự thảo Quyết định ban hành Hệ thống chi tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	01123	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Tháng 6/2022	Văn bản tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định hệ thống chi tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã
1.1.2.4	Góp ý dự thảo Quyết định ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia	01124	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Tháng 6/2022	Văn bản tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định Chương trình điều tra thống kê quốc gia
1.1.2.5	Góp ý dự thảo Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	01125	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Tháng 12/2022	Văn bản tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện			Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành		
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	
1.1.2.8	Triển khai áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chi tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê	01128	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	Triển khai áp dụng thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Luật số 01/2021/QH15	
1.2	Đổi mới và hoàn thiện mô hình tổ chức	012						
1.2.3	Kiến tạo toàn đội ngũ thống kê sở, ban, ngành; Củng cố nhân lực thống kê cho Sở, ban, ngành và thống kê cấp xã	0123	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	- Kiến tạo mô hình tổ chức; - Đề xuất bổ sung nhân lực; - Số lượng công chức làm công tác thống kê tại các sở, ban, ngành, UBND xã, phường, thị trấn.	
1.3	Phát triển nguồn nhân lực	013						
1.3.1	Thu hút, trọng dụng nhân lực trình độ cao, chuyên nghiệp	0131						
1.3.1.1	Xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn nhân lực chất lượng cao	01311	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn nhân lực chất lượng cao	
1.3.1.2	Nghiên cứu cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao	01312	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao theo quy định của nhà nước	

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
1.3.1.3	Xây dựng và triển khai kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận nhân lực chất lượng cao	01313	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận nhân lực chất lượng cao
1.3.2	Tăng cường huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin	0132					
1.3.2.1	Xây dựng chính sách, chế độ huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin	01321	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	Chính sách, chế độ huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin được ban hành
1.3.2.2	Huy động các chuyên gia, nhà khoa học trong các nhóm lĩnh vực tham gia một số hoạt động trong công tác thống kê	01322	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	- Danh sách, kèm thông tin trích ngang liên quan của chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin; - Số lượng chuyên gia nhà khoa học về khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin được huy động từ bên ngoài tham gia vào các hoạt động thống kê.
1.3.2.4	Tổ chức các khóa học, lớp bồi dưỡng về khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin... với sự tham gia giảng dạy của các chuyên gia	01324	Cục Thống kê tỉnh	Trường Đại học; Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	- Số lượng khóa học, lớp bồi dưỡng được tổ chức có các chuyên gia về lĩnh vực khoa học thông kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin tham gia giảng dạy; - Số lượt công chức, viên chức tham dự các khóa học, lớp bồi dưỡng.

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
1.3.3	Ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ đối với các vùng khó khăn	0133					
1.3.3.1	Nghiên cứu tiêu chí ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ trong kế hoạch tuyển dụng người làm công tác thống kê	01331	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	Tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định các tiêu chí ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ
1.3.3.2	Triển khai thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước về tuyển dụng, tiếp nhận... đối với công chức, viên chức tại vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo	01332	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	- Báo cáo rà soát nhân lực tại chỗ đối với các vùng khó khăn; - Xây dựng kế hoạch luân chuyển, điều động nhân lực đối với các vùng khó khăn; - Số lượng công chức, viên chức tại vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo được tuyển dụng, tiếp nhận theo chính sách của Đảng, nhà nước.
1.4	Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng	014					
1.4.1	Nâng cấp hệ thống đào tạo, chương trình, nội dung, hình thức, cấp độ đào tạo, bồi dưỡng	0141					
1.4.1.3	Góp ý Đề án, chương trình đổi mới hình thức đào tạo, bồi dưỡng (từ xa, trực tuyến)	01413	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2023	2024	Văn bản góp ý Đề án, chương trình đổi mới hình thức đào tạo, bồi dưỡng (từ xa, trực tuyến) được cấp có thẩm quyền phê duyệt
1.4.3	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu	0143					

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
1.4.3.1	Thống kê số lượng công chức cần đào tạo chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm	01431	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	Báo cáo số lượng công chức cần đào tạo chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm
1.4.3.4	Cử công chức tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên sâu về khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm	01434	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	Số lượt công chức tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên sâu theo vị trí việc làm được tổ chức;
1.4.5	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho những người làm công tác thống kê tại Sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc; UBND các huyện, thị xã, TP; các xã, phường, thị trấn	0145					
1.4.5.1	Rà soát, đánh giá hiện trạng và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làm công tác thống kê	01451	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	Báo cáo rà soát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu đào tạo nhân lực thống kê
1.4.5.1.1	Rà soát, tổng hợp thực trạng nguồn nhân lực tại Cục thống kê, Chi cục Thống kê	014511	Cục Thống kê tỉnh	Chi cục Thống kê		Hàng năm	Báo cáo rà soát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu đào tạo nhân lực thống kê
1.4.5.1.2	Rà soát, tổng hợp thực trạng nguồn nhân lực tại Sở, ban, ngành và Thống kê xã, phường, thị trấn	014512	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	Báo cáo rà soát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu đào tạo nhân lực thống kê

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
1.4.5.3	Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tại các sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc; UBND các huyện, thị xã, TP; các xã, phường, thị trấn hàng năm, 5 năm	01453	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm, 5 năm
1.4.5.4	Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho người làm công tác thống kê tại Sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các xã, phường, thị trấn.	01454	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	- Số lượng khóa đào tạo, bồi dưỡng do bộ, ngành và UBND cấp tỉnh tổ chức; - Số lượng học viên tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng do Tổng cục Thống kê tổ chức.
1.4.5.5	Tổ chức các khóa bồi dưỡng, phổ biến kiến thức thống kê cho lãnh đạo các cơ quan, Sở ban ngành	01455	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2023	2030	- Số lượng khóa bồi dưỡng phổ biến kiến thức thống kê; - Số lượng học viên được bồi dưỡng, phổ biến kiến thức thống kê.
1.4.6	Hợp tác, liên kết với các tổ chức trong nước và quốc tế trong công tác đào tạo, bồi dưỡng	0146	Cục Thống kê tỉnh	Các trường Đại học, Cao đẳng trong tỉnh và trong nước		Hàng năm	- Số lượng khóa đào tạo, bồi dưỡng; - Số lượng học viên được đào tạo, bồi dưỡng.
2	Xây dựng, hoàn thiện, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê	02					

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
2.2	Triển khai áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn thống kê	022					
2.2.3	Áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn thống kê	0223					
2.2.3.1	Rà soát lại tiêu chuẩn thống kê đang sử dụng	02231	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025	2026	Tiêu chuẩn thống kê được rà soát
2.2.3.3	Triển khai áp dụng tiêu chuẩn thống kê do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành	02233	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2026	2030	- Các sở, ban ngành tỉnh triển khai áp dụng các tiêu chuẩn thống kê ban hành; - Số tiêu chuẩn thống kê ban hành được triển khai áp dụng.
2.4	Triển khai áp dụng thống nhất các quy trình sản xuất thông tin thống kê	024					
2.4.1	Xây dựng kế hoạch và tổ chức các lớp tập huấn về các quy trình sản xuất thông tin thống kê	0241	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2024	2025	- Kế hoạch áp dụng các quy trình sản xuất thông tin thống kê; - Số lớp tập huấn về các quy trình sản xuất thông tin thống kê.
2.4.2	Triển khai các hoạt động thống kê đảm bảo đúng các bước của quy trình sản xuất thông tin thống kê	0242	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2024	2025	Các quy trình sản xuất thông tin thống kê được triển khai áp dụng thống nhất

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện			Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành		
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	
2.4.2.1	Cụ thể hóa các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy trình sản xuất thông tin thống kê	02421	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2024	2030	Số lượng văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy trình sản xuất thông tin thống kê	
3	Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu	03						
3.1	Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu	031						
3.1.1	Đa dạng hóa hình thức và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu thống kê	0311						
3.1.1.1	Đa dạng hoá hình thức thu thập thông tin thống kê	03111	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê; Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2021	2030	- Sử dụng các phần mềm phục vụ thu thập thông tin thống kê ¹ - Số lượng các cuộc điều tra và tổng điều tra thông kê sử dụng phiếu điều tra điện tử thay cho phiếu giấy.	

¹ Hệ thống cung cấp thông tin trực tuyến; phần mềm thu thập thông tin trên thiết bị di động; Phần mềm khai thác dữ liệu hành chính từ Tổng cục Thuế; phần mềm khai thác dữ liệu từ chế độ báo cáo thông kê điện tử cấp quốc gia; phần mềm sử dụng bản đồ số GIS và ảnh viễn thám cho thông kê cây trồng...;

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
3.1.1.2	Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong xử lý thông kê; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc kiểm tra, giám sát, xử lý thông tin thống kê	03112	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê; Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2021	2030	- Hệ thống xử lý thông tin thống kê; - Các hệ thống công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm) phục vụ tất cả các bước thu thập, giám sát và xử lý thông tin thống kê.
3.1.2	Ưu tiên sử dụng dữ liệu hành chính, dữ liệu sẵn có của các cơ quan quản lý nhà nước cho hoạt động thống kê	0312					
3.1.2.1	Thường xuyên cập nhật cơ chế cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê giữa các nhà sản xuất thông tin thống kê với nhau trên địa bàn tỉnh	03121	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế cung cấp, chia sẻ dữ liệu thông tin thống kê giữa các nhà sản xuất thông tin thống kê với nhau
3.1.2.2	Thường xuyên cập nhật cơ chế cung cấp, chia sẻ dữ liệu hành chính, dữ liệu sẵn có giữa các cơ quan quản lý nhà nước với Cục Thống kê và các sở, ban, ngành liên quan	03122	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế cung cấp, chia sẻ dữ liệu hành chính, dữ liệu sẵn có giữa các cơ quan quản lý nhà nước với Cục Thống kê và các sở, ban, ngành liên quan
3.1.2.3	Sử dụng dữ liệu hành chính, dữ liệu sẵn có của các cơ quan quản lý nhà nước trong sản xuất thông tin thống kê	03123	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	- Số chỉ tiêu thống kê được sản xuất có sử dụng nguồn dữ liệu hành chính; - Số chỉ tiêu thống kê được sản xuất có sử dụng nguồn dữ liệu sẵn có.

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện			Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành		
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	
3.1.3	Tích hợp các cuộc điều tra và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong tất cả các bước của quy trình điều tra	0313						
3.1.3.1	Tích hợp các cuộc điều tra có cùng lĩnh vực và đối tượng	03131	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê; Các sở, ban, ngành;	2022	2030	Số lượng cuộc điều tra được tích hợp	
3.1.3.2	Tin học hóa toàn bộ quy trình điều tra thông kê	03132	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê; Sở TT&TT	2023	2030	Các bước trong quy trình điều tra thông kê được tin học hóa	
3.1.3.3	Ứng dụng công nghệ thông minh (AI) hỗ trợ đối tượng cung cấp thông tin	03133	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê; Sở TT&TT	2025	2030	Kết quả ứng dụng các giải pháp thông minh (AI) hỗ trợ đối tượng cung cấp thông tin.	
3.1.4	Ứng dụng khoa học thông kê, khoa học dữ liệu để khai thác nguồn dữ liệu lớn, dữ liệu mới cho hoạt động thống kê	0314						
3.1.4.3	Áp dụng công nghệ khai thác dữ liệu lớn để biên soạn chỉ tiêu thống kê, biên soạn một số chỉ tiêu báo cáo phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành	03143	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê	2025	2030	Báo cáo việc áp dụng	
3.1.4.5	Rà soát, đánh giá và xác định danh mục dữ liệu mở; đề xuất giải pháp sử dụng dữ liệu mở phục vụ công tác thống kê	03145	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê; Các sở, ban, ngành	2023	2030	- Danh mục dữ liệu mở phục vụ công tác thống kê; - Giải pháp sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước phục vụ công tác thống kê.	

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
4	Đổi mới hoạt động xác định nhu cầu, phân tích, dự báo, biên soạn và phổ biến thông tin thống kê	04					
4.2	Nâng cao chất lượng hoạt động phân tích và dự báo thống kê	042					
4.2.2	Áp dụng khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thống kê tiên tiến, hiện đại	0422					
4.2.2.1	Áp dụng khung lý thuyết chung được xây dựng để thực hiện các hoạt động phân tích và dự báo thống kê	04221	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê	Tháng 4/2021	2030	Số báo cáo/chuyên đề phân tích và dự báo áp dụng khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thống kê tiên tiến, hiện đại
4.2.2.2	Áp dụng công cụ phân mềm tiên tiến đã nghiên cứu để thực hiện các báo cáo phân tích và dự báo thống kê	04222	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê	Tháng 4/2021	2030	Các chuyên đề phân tích và dự báo được áp dụng công cụ hiện đại
4.2.2.3	Tổ chức thu thập, sử dụng số liệu thống kê phục vụ công tác phân tích, dự báo của ngành, lĩnh vực phụ trách	04223	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê	2022	2030	Hệ thống số liệu thống kê phục vụ công tác phân tích, dự báo kinh tế vĩ mô, công tác kiểm sát
4.3	Đổi mới hoạt động biên soạn thông tin thống kê	043					
4.3.1	Đổi mới nội dung biên soạn thông tin thống kê	0431					
4.3.1.1	Rà soát lại các chỉ tiêu được biên soạn trong báo cáo KTXH tháng, quý, năm theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã được ban hành	04311	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	Danh mục chỉ tiêu kinh tế - xã hội được rà soát theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chức vụ	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
4.3.1.2	Tăng cường biên soạn thông tin thống kê về kinh tế-xã hội cập nhật số liệu một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, các chỉ tiêu kinh tế số, logistic	04312	Cục Thống kê kê tỉnh	Cục Thống kê các tỉnh trong vùng; Các sở, ban, ngành	2022	2030	Số lượng báo cáo kinh tế xã hội tháng, quý, năm, các báo cáo phân tích và dự báo thống kê có biên soạn thông tin thống kê về vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, các chỉ tiêu kinh tế số, logistic
4.3.2	Đổi mới hình thức và ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào hoạt động biên soạn thông tin thống kê	0432					<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng maket số liệu kinh tế-xã hội được chuẩn hóa theo phương pháp mới; - Các thông tin đầu vào được chuẩn hóa điện tử trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh (LRIS); - Phần mềm biên soạn báo cáo kinh tế - xã hội; - Xuất bản Niên giám Thống kê điện tử ...
4.3.2.4	Đổi mới hình thức trong biên soạn thông tin thống kê tại cấp tỉnh	04324	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	
4.4	Đổi mới hoạt động phổ biến thông tin thống kê	044					
4.4.1	Đa dạng hóa hình thức, nội dung công bố, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê	0441	Cục Thống kê kê tỉnh	Tổng cục Thống kê	2022	2030	Hình thức, nội dung công bố, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê được đa dạng hóa

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
4.4.1.4	Phổ biến số liệu thống kê theo hình thức thân thiện với người dùng tin (trên các nền tảng và hình thức biên soạn infographic, bảng, biểu đồ thị phù hợp với số liệu nhiều năm)	04414	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2021	2030	Số sản phẩm thống kê được phổ biến rộng rãi trên trang web của Cục Thống kê, của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn
4.4.1.5	Xây dựng Quy chế phổ biến, cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê nhà nước trên địa bàn tỉnh	04415	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành Quy chế phổ biến, cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê nhà nước trên địa bàn tỉnh
4.4.1.6	Tăng cường phổ biến thông tin về vùng kinh tế - xã hội Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm	04416	Cục Thống kê tỉnh	Cục Thống kê các địa phương trong vùng	2022	2030	Thông tin về vùng kinh tế - xã hội Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm được phổ biến trong buổi họp báo, ấn phẩm, website...
4.4.1.7	Xây dựng, cập nhật, nâng cấp trang thông tin điện tử của cơ quan Cục Thống kê	04417	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê, Sở TT&TT	2022	2030	Website của các Cục Thống kê được xây dựng, cập nhật
4.5	Đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức vai trò, tầm quan trọng của công tác thống kê	045					
4.5.1	Đa dạng hóa hình thức và phương tiện truyền thông về vai trò, tầm quan trọng của công tác thống kê	0451	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	- Kế hoạch tuyên truyền; Tài liệu tuyên truyền; Các bài viết trên báo in, báo điện tử; - Các phóng sự, chuyên đề trên truyền hình, đài tiếng nói Việt Nam.

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
4.5.1.1	Tổ chức các cuộc hội nghị phổ biến kiến thức thông kê, tập huấn chuyên đề, chuyên môn	04511	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	Số hội nghị, tập huấn
4.5.1.2	Tổ chức tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng: báo in, báo điện tử, sóng phát thanh, truyền hình	04512	Cục Thống kê tỉnh	Sở TT&TT; các cơ quan thông tấn, báo chí	2022	2030	Số buổi phát thanh, truyền hình, số bài báo tuyên truyền về công tác thông kê
4.5.1.3	Tổ chức tuyên truyền trên các ấn phẩm thông kê và các hình thức, phương tiện khác	04513	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê	2022	2030	- Số lượng Sổ tay, tài liệu, ấn phẩm; số buổi họp báo chuyên đề; - Số Ấn phẩm tuyên truyền về Luật Thống kê 2015, Luật thông kê sửa đổi bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành.
4.5.2	Sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội để phổ biến, giáo dục pháp luật về thông kê, kiến thức và kỹ năng sử dụng thông tin thông kê	0452	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành	2022	2030	- Các tài khoản chính thức trên các phương tiện truyền thông xã hội; - Các clip ngắn, các bài giảng về Luật Thống kê, về kiến thức và kỹ năng sử dụng thông tin thông kê.
4.5.3	Tăng cường tương tác với người cung cấp và người sử dụng thông tin thông kê	0453	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	- Số lần tương tác; - Ý kiến phản hồi; - Các tài liệu hướng dẫn; - Hội nghị người dùng tin thông kê được tổ chức.

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
5	Đẩy nhanh tư liệu hóa, chuyển đổi số trong công tác thống kê	05					
5.1	Nghiên cứu, đề xuất xây dựng sửa đổi quy chế, chính sách về công nghệ thông tin để đảm bảo thực hiện tư liệu hóa và chuyển đổi số trong công tác thống kê	051					
5.1.1	Rà soát, cập nhật các quy chế, chính sách về công nghệ thông tin để đảm bảo thực hiện tư liệu hóa và chuyển đổi số trong công tác thống kê	0511	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê; các sở, ban, ngành	2022	2030	Báo cáo tổng kết, đánh giá các quy chế, chính sách về công nghệ thông tin để đảm bảo thực hiện tư liệu hóa và chuyển đổi số trong công tác thống kê
5.1.2	Góp ý xây dựng Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia	0512	Cục Thống kê tỉnh	Tổng cục Thống kê; Các sở, ban, ngành	2022	2022	Tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia
5.2	Xây dựng cơ sở hạ tầng tạo nền tảng chuyển đổi số trong công tác thống kê	052					
5.2.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng tạo nền tảng chuyển đổi số	0521					
5.2.1.1	Đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin, nền tảng số phục vụ công tác thống kê	05211	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện	2022	2030	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin tại hệ thống thống kê tập trung; - Báo cáo đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin tại sở, ngành và địa phương phục vụ công tác thống kê; - Báo cáo đánh giá về các nền tảng số phục vụ thu thập thông tin thống kê.

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện			Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành		
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	
5.3	Tư liệu hóa công tác thống kê	053						
5.3.2	Chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ và quản lý trên không gian mạng	0532	Cục Thống kê tỉnh		2022	2030	<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình hoạt động thống kê được chuẩn hóa; - Cơ sở dữ liệu về các tài liệu được số hóa; - Sách điện tử. 	
5.3.2.1	Chính lý tài liệu lưu trữ	05321	Cục Thống kê tỉnh			Hàng năm	Tài liệu lưu trữ được chính lý hoàn chỉnh	
5.3.2.2	Số hóa tài liệu lưu trữ	05322	Cục Thống kê tỉnh			Hàng năm	Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được cập nhật	
8	Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành thống kê	08						
8.1	Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân	081						
8.1.1	Thanh tra việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân	0811	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả kiểm tra; - Kết luận thanh tra. 	
8.1.2	Kiểm tra việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân	0812	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra. 	

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
8.1.3	Giám sát việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân	0813	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	Báo cáo kết quả giám sát
8.2	Đẩy mạnh kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đã được cấp có thẩm quyền công bố	082					
8.2.2	Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với các sở, ban, ngành	0822	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành;	2022	2030	- Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra.
8.2.3	Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với cấp huyện	0823	Cục Thống kê tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố	2022	2030	- Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra.
8.2.4	Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với cấp xã	0824	Cục Thống kê tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn	2026	2030	- Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra.
8.3	Tổ chức kiểm tra việc tuân thủ Luật Thống kê trong sản xuất thông tin thống kê của Hệ thống thống kê Nhà nước	083					
8.3.1	Kiểm tra việc sản xuất thông tin đối với sở, ban, ngành	0831	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành;	2022	2030	- Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra.

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
9	Tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ công tác thống kê	09					
9.1	Đảm bảo kinh phí thực hiện CLTK21-30	091					
9.1.1	Dự toán kinh phí thực hiện chiến lược	0911	Cục Thống kê tỉnh	Sở Tài chính, Sở KH&ĐT		Hàng năm	Dự toán kinh phí thực hiện CLTK21-30 hàng năm của Cục thống kê và thống kê các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện được phê duyệt
9.1.2	Phân bổ kinh phí thực hiện Chiến lược	0912	Sở Tài chính	Sở KH&ĐT, Cục Thống kê		Hàng năm	Kinh phí thực hiện CLPTTK trên địa bàn được phân bổ cho các đơn vị thực hiện
9.1.3	Huy động nguồn vốn hợp pháp khác bổ sung kinh phí cho hoạt động thống kê nhà nước	0913	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	Kinh phí thực hiện CLPTTK từ các nguồn khác của Hệ thống thống kê tập trung, sở, ban, ngành và UBND cấp huyện được huy động và phân bổ để thực hiện Chiến lược
9.2	Tập trung xây dựng và phát triển hạ tầng số, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trong công tác thống kê	092					
9.2.1	Xây dựng dự toán kinh phí Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê cấp tỉnh	0921	Cục Thống kê tỉnh	Sở Tài chính, Sở KH&ĐT	2022	2030	Dự toán kinh phí hằng năm thực hiện các hoạt động hoặc nội dung của Đề án được Tỉnh phê duyệt
9.2.2	Phân bổ kinh phí Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê tại địa phương	0922	Sở Tài chính	Cục Thống kê; Sở KH&ĐT;	2022	2030	Kinh phí thực hiện Đề án hằng năm được phân bổ

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
9.4	Hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về thống kê	094					
9.4.1	Xây dựng dự toán kinh phí Đề án tăng cường năng lực thống kê trên địa bàn (Phương tiện và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về thống kê)	0941	Cục Thống kê tỉnh	Sở Tài chính, Sở KH&ĐT	2024	2030	Dự toán kinh phí Đề án hàng năm của công tác thống kê trên địa bàn được phê duyệt
9.4.2	Đảm bảo kinh phí thực hiện Đề án tăng cường năng lực thống kê trên địa bàn	0942	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2024	2030	- Phương tiện và trang thiết bị làm việc của cơ quan thống kê tập trung, thông kê sở, ban, ngành được tăng cường; - Kế hoạch phân bổ (Bao gồm hoạt động về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Đào tạo, bồi dưỡng).
II	CÁC HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC						
10	Tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện chiến lược	10					
10.2	Xây dựng, cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30	102					
10.2.2	Xây dựng, cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của tỉnh	1022	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Tháng 7/2022; 2026	Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của tỉnh được ban hành

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
10.2.2.1	Xây dựng Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của tỉnh	10221	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Tháng 7/2022	Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của tỉnh được ban hành
10.2.2.2	Cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của tỉnh	10222	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		2026	Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của tỉnh được cập nhật
10.3	Tổ chức Hội nghị triển khai Kế hoạch thực hiện chiến lược	10.3					
10.3.3	Hội nghị triển khai Kế hoạch thực hiện chiến lược cấp tỉnh	1033	Cục Thống kê tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Tháng 8/2022	01 hội nghị do UBND cấp tỉnh chủ trì
11	Tổ chức theo dõi, đánh giá và tổng kết thực hiện Chiến lược	11					
11.1	Xây dựng Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30	111					

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
11.1.1	Góp ý Dự thảo Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30	1111	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Dự thảo Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30
11.3.2	Áp dụng phần mềm theo dõi thực hiện CLTK21-30	1132	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	Kết quả thực hiện CLTK21-30 hàng năm được báo cáo trên phần mềm
11.4	Tổ chức theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30	11.4					
11.4.1	Theo dõi thường xuyên quá trình thực hiện CLTK21-30	1141	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		Hàng năm	Báo cáo theo dõi thực hiện CLTK21-30 hàng năm
11.4.2	Xây dựng báo cáo về tình hình thực hiện CLTK21-30 trình Chủ tịch UBND tỉnh và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1142	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố		2023; 2027	Báo cáo tình hình thực hiện CLTK21-30 trình Chủ tịch UBND tỉnh và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư

STT	Nội dung công việc	Mã số	Cơ quan thực hiện		Thời gian thực hiện		Sản phẩm chính
			Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)
11.4.3	Sơ kết thực hiện CLTK21-30	1143					
11.4.3.1	Báo cáo sơ kết kết tình hình thực hiện CLTK21-30 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	11431	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tháng 9/2025	Tháng 12/2025	Báo cáo sơ kết tình hình thực hiện CLTK21-30 trên địa bàn tỉnh
11.4.3.2	Tổ chức Hội nghị sơ kết thực hiện CLTK21-30 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	11432	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tháng 9/2025	Tháng 12/2025	Hội nghị sơ kết CLTK21-30 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
11.4.4	Tổng kết thực hiện CLTK21-30	1144					
11.4.4.1	Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện CLTK21-30 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	11441	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tháng 7/2030	Tháng 10/2030	Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện CLTK21-30 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
11.4.4.2	Tổ chức Hội nghị tổng kết tình hình thực hiện CLTK21-30 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	11442	Cục Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tháng 10/2030	Tháng 12/2030	Tổ chức Hội nghị tổng kết CLTK21-30 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi